

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
BỆNH VIỆN PHỔI

Số: 1275 /TM-BVP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Phổi Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá cho các mặt hàng thuốc làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà cung ứng: **“Mua sắm thuốc cho nhà thuốc Bệnh viện Phổi Nghệ An năm 2026”** với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Phổi Nghệ An
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Bà Đặng Thị Bích Hạnh - Khoa Dược - VTTTBYT;
 - Địa chỉ: Bệnh viện Phổi Nghệ An, xã Nghi Lộc- tỉnh Nghệ An.
 - Số điện thoại: 0975.464.599
 - Email: khoaduocbvpna@gmail.com

3. Các thức tiếp nhận báo giá:

Các hãng sản xuất, nhà cung cấp có thể gửi báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận qua Email: khoaduocbvpna@gmail.com;
- Nhận qua đường bưu chính, thông tin như sau:

Bà Đặng Thị Bích Hạnh - Khoa Dược - VTTTBYT;

Địa chỉ: Bệnh viện Phổi Nghệ An, xã Nghi Lộc- tỉnh Nghệ An.

Số điện thoại: 0975.464.599

Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 31/12/2025 đến hết ngày 16/01/2026.

(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.)

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 16/01/2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá gồm: Phụ lục 2 Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá. Các công ty/ nhà cung ứng gửi đầy đủ 2 danh mục hồ sơ A,B như sau:

A. Hồ sơ pháp lý nhà cung ứng:

- Bảng báo giá gồm đầy đủ các thông tin chi tiết theo yêu cầu tại Phụ lục 1 kèm theo.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu chứng minh thành lập cơ sở.
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp:

Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. Riêng đối với các đơn vị chào hàng các mặt hàng thuốc thuộc danh mục kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Thông tư 20/2017/TT-BYT thì trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh phạm vi kinh doanh phải có thuốc kiểm soát đặc biệt.

- Bản cam kết – Phụ lục 3

B. Hồ sơ sản phẩm

- Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc Quyết định cấp số đăng ký kèm Công văn gia hạn hiệu lực số đăng ký (nếu có) hoặc Giấy phép nhập khẩu (nếu có). Trong trường hợp mặt hàng thuốc có số đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của số đăng ký trước thời điểm nộp hồ sơ theo thư mời này thì công ty cần cung cấp thẻ kho (tại thời điểm báo giá) với số lượng tối thiểu bằng số lượng Bệnh viện mời chào hàng.
- Mẫu nhãn, Tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định.
- Quyết định trúng thầu hoặc thông báo trúng thầu của cơ sở y tế kèm danh mục (tô dòng tên sản phẩm chào).
- Bản chụp giá kê khai, kê khai lại giá công bố trên trang web Cục quản lý dược.
- Các tài liệu do đơn vị chào hàng cung cấp là bản chụp có đóng dấu xác nhận của đơn vị chào hàng đồng thời phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bệnh viện.

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp hàng hóa như sau:

- Địa điểm cung cấp: Nhà thuốc Bệnh viện Phổi Nghệ An (địa chỉ: Xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An)

3. Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá:

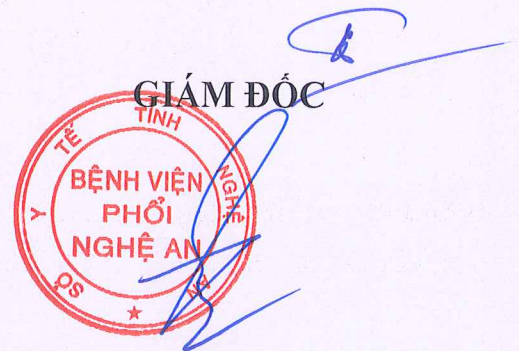
- Báo giá: 01 bản được niêm phong gửi đến Bệnh viện Phổi Nghệ An (trên bì thư ghi rõ nội dung báo giá : Mua sắm thuốc cho nhà thuốc Bệnh viện Phổi Nghệ An năm 2026) hoặc gửi qua mail: khoaduocbvpna@gmail.com

Bệnh viện kính mời các đơn vị quan tâm, có năng lực cung ứng gửi báo giá và các tài liệu liên quan.

Trân trọng cảm ơn./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, KD.



Nguyễn Thanh Hải

PHU LUC 1

BIỂU MẪU HỒ SƠ BÁO GIÁ

(Kèm theo thư mời số 275/TM-BVP ngày 31 tháng 2 năm 2025)

Kính gửi: Bệnh viện Phổi Nghệ An

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Phổi Nghệ An, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các công việc như sau:

1. Báo giá cung cấp:

[illegible]

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:.....Ngày (Tới thiểu 90 ngày) kể từ ngày 14/01/2026

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các mặt hàng thuốc, thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày ... tháng ... năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹⁰⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HÀNG HOÁ MUA SẮM

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	NT01	Acid nalidixic	4	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
2	NT02	Amoxicilin + acid clavulanic	BDG	875/125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
3	NT03	Amoxicilin + acid clavulanic	BDG	625mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
4	NT04	Amoxicillin + Acid Clavulanic	BDG	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	5.000
5	NT05	Amoxicilin + sulbactam	4	500+125mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	100.000
6	NT06	Amoxicilin + sulbactam	4	875/125mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	10.000
7	NT07	Azithromycin	1	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000
8	NT08	Azithromycin	3	600mg/15ml	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Chai	3.000
9	NT09	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	3	900mg/ 22,5ml	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Chai	3.000
10	NT10	Cefditoren	4	50mg	Uống	Bột/ cốm pha hỗn dịch uống	Gói	5.000
11	NT11	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil)	3	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000
12	NT12	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil)	4	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000
13	NT13	Cefpodoxim	2	40mg/5ml, 100ml	Uống	Bột pha hỗn dịch	Lọ	2.000
14	NT14	Cefpodoxim	4	100mg/5ml- 70ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Lọ	2.000
15	NT15	Cefprozil	1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
16	NT16	Cefprozil	4	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	80.000
17	NT17	Cefprozil	2	125mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	10.000
18	NT18	Cefprozil	2	250mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	10.000
19	NT19	Ceftazidim+Avibactam	1	2g /0.5g	Truyền TM	Bột pha tiêm	Lọ	500
20	NT20	Ceftibuten	1	25mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	5.000
21	NT21	Ceftibuten	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
22	NT22	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	BDG	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000
23	NT23	Chloramphenicol	4	250 mg	Uống	Viên nén	Viên	2.000
24	NT24	Clarithromycin	1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	25.000
25	NT25	Clarithromycin	BDG	500mg	Uống	Viên nén giải phóng biến đổi	Viên	3.000
26	NT26	Cotrimoxazol + sulfamethoxazol	1	480mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000
27	NT27	Doxycyclin	4	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	3.000
28	NT28	Voriconazole	1	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.000
29	NT29	Fosfomycin(dưới dạng fosfomycin calci)	4	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000
30	NT30	Levofloxacin	1	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	50.000
31	NT31	Levofloxacin	2	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20.000
32	NT32	Levofloxacin	BDG	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
33	NT33	Moxifloxacin	BDG	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
34	NT34	Nifuroxazid	4	218 mg/5ml; 30ml	Uống	Hỗn dịch	Lọ	500

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
35	NT35	Amoxicilin + acid clavulanic	BDG	Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1; lọ 50ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Chai	500
36	NT36	Amoxicilin + acid clavulanic	BDG	Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1; lọ 100ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Chai	500
37	NT37	Spiramycin + Metronidazol	4	750,000 iu + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
38	NT38	Tetracyclin	4	250 mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.000
39	NT39	Oseltamivir	1	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.000
40	NT40	Ethambutol	1	400mg	Uống	Viên	Viên	10.000
41	NT41	Pyrazinamid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000
42	NT42	Rifampicin 150mg/Isoniazide 100mg	1	250mg	Uống	Viên	Viên	10.000
43	NT43	Umeclidinium-vilanterol	1	62,5/25mcg	hít	Thuốc bột hít phân liều	hộp	1.000
44	NT44	Terbutalinsulfat+Guaifenesin	4	(1.5mg + 66.5mg)/ ống 5ml	Uống	Dung dịch uống	ống	10.000
45	NT45	Bambuterol	BDG	10mg	Uống	Viên nén	Viên	40.000
46	NT46	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) 0,02 mg/nhút xịt; Fenoterol hydrobromide 0,05 mg/nhát xịt.	BDG	0,02/0,05mg/dose	xịt	Dung dịch khí dung	hộp	2.000
47	NT47	Fluticasone propionat 250mcg; Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg	1	50/250mcg/dose	hít	Viên nang chứa bột dùng để hít	hộp	5.000
48	NT48	Fluticasone propionate	BDG	125mcg/ liều xịt, Hộp 1 bình xịt 120 liều	Xịt qua đường miệng	Thuốc xịt dạng phun mù định liều (dùng để hít qua đường miệng)	Bình xịt	100
49	NT49	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	1	50/500mcg/dose hít	xịt	Thuốc bột hít phân liều	hộp	200
50	NT50	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	BDG	25/250mcg/dose	xịt	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	hộp	3.000
51	NT51	Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	1	25/50mcg/dose	xịt	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	hộp	100

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
52	NT52	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	BDG	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 120 liều	Dạng hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình	500
53	NT53	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	BDG	Mỗi liều phồng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 60 liều	Hít/Dạng hít	Thuốc bột để hít	Bình	3.000
54	NT54	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	BDG	100mcg/liều xịt	xịt	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	hộp	3.000
55	NT55	Indacaterol- Glycopyrronium	1	110/50mcg/dose	hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	hộp	400
56	NT56	Budesonid + formoterol;glycopyrronium	1	160/7.2/5 mcg 120DOSES	xịt	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	hộp	2.000
57	NT57	Fluticasone/umeclidinium/vilanterol	1	100/62,5/25/dose	hít	Thuốc bột hít phân liều	hộp	700
58	NT58	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	BDG	2,5mg/ 2,5ml	Dùng cho máy khí dung	Dung dịch khí dung	Ống	10.000
59	NT59	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	BDG	5mg/ 2,5ml	Dùng cho máy khí dung	Dung dịch khí dung	Ống	10.000
60	NT60	Budesonid	BDG	500mcg/2ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Nang	5.000
61	NT61	Budesonid	BDG	1mg/2ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Nang	2.000
62	NT62	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	1	0,500mg + 2,500mg	Khí dung	Dung dịch khí dung	Nang	10.000
63	NT63	Theophyllin	1	100 mg	Uống	Viên	Viên	10.000
64	NT64	Budesonid	4	200mcg	Xịt	Phun mù định liều	Lọ	200
65	NT65	Acetylcystein	4	1000mg/ 10ml	Khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Ống	1.000
66	NT66	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	4	5,0mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Ống	20.000
67	NT67	Budesonid	4	0.5mg/2ml	Khí dung	Hỗn dịch dùng cho khí dung	Ống	5.000
68	NT68	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfate)	4	100µg (mcg)	Xịt	Phun mù định liều	Lọ	200
69	NT69	Fenoterol hydrobromid; Ipratropium bromid	4	0,05mg + 0,02mg	Xịt	Phun mù định liều	Lọ	500
70	NT70	Deflazacort 18mg	1	18mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000
71	NT71	Acrivastine	4	8mg	Đường uống	Viên nén bao phim	Viên	100.000
72	NT72	Chymotrypsin	4	8400 USP Unit	Đường uống	Viên nén	Viên	5.000
73	NT73	Aspirin PH8	4	500 mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	2.000
74	NT74	Cinnarizin	1	25 mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000
75	NT75	Desloratadin	4	25mg/50ml	Uống	Siro	Lọ	2.000
76	NT76	Desloratadin	4	0.5mg/ml; 100ml	Uống	Siro	Lọ	2.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
77	NT77	Desloratadin	1	0,5mg/ml; chai 150ml	Hỗn dịch uống	Sirô	chai	500
78	NT78	Desloratadin	1	5mg	uống	Viên nén bao phim	viên	5.000
79	NT79	Ketotifen	1	1mg	uống	Viên nén	viên	3.000
80	NT80	Dexamethasone	4	0,5mg	Đường uống	Viên nén	Viên	3.000
81	NT81	Dexclopheniramin maleat, Betamethason	4	2mg + 0.25mg/5ml	Uống	Siro uống	Ống	5.000
82	NT82	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	1	25mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	3.000
83	NT83	Ebastin	4	1mg/ml (0.1% (w/v)) - 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	10.000
84	NT84	Ebastin	4	10mg	Đường uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
85	NT85	Ebastin	4	20mg	Đường uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
86	NT86	Fexofenadin hydroclorid	4	6mg/ml (5ml)	Đường uống	Hỗn dịch uống	Ống	20.000
87	NT87	Fexofenadin hydroclorid	4	180mg	Đường uống	Viên nang mềm	Viên	10.000
88	NT88	Ibuprofen	4	200mg/10ml	uống	hỗn dịch uống	Ống	2.000
89	NT89	Ibuprofen	5	100mg/5ml, lọ 60ml	uống	hỗn dịch uống	lọ	500
90	NT90	Sulfasalazine	1	500mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	viên	5.000
91	NT91	Monteleukast	BDG	10mg	Đường uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
92	NT92	Monteleukast	1	10mg	Đường uống	Viên nén bao phim	viên	30.000
93	NT93	Montelukast 4mg	1	4mg	Uống	Thuốc cầm	Gói	50.000
94	NT94	Montelukast 4mg	2	4mg	Uống	Thuốc cầm	Gói	30.000
95	NT95	Monteleukast	2	4mg	Đường uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên	10.000
96	NT96	Paracetamol; Ibuprofen	1	Paracetamol 325 mg; Ibuprofen 200 mg	uống	viên nén	Viên	2.000
97	NT97	Roflumilast	4	250mcg	uống	Viên nén	Viên	5.000
98	NT98	Methylprednisolon	BDG	40mg	Tiêm TM	dung dịch tiêm truyền	lọ	3.000
99	NT99	Erdostein	4	300mg	uống	viên nang	viên	30.000
100	NT100	Diacerein	4	50mg	uống	viên nang cứng	viên	5.000
101	NT101	Paracetamol + Dextromethorphan + Loratadine	4	500mg + 15mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
102	NT102	Paracetamol 500 mg Dextromethorphan HBr 15 mg Phenylephrin HCl 10 mg Guaifenesin 200 mg	4	500mg + 15mg + 10mg + 200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
103	NT103	Chymotrypsine	2	21 microkatal	Uống/ngậm dưới lưỡi	viên nén	Viên	15.000
104	NT104	Etoricoxib	BDG	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000
105	NT105	Etoricoxib	BDG	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000
106	NT106	Amlodipin	1	5mg	uống	viên nén	Viên	3.000
107	NT107	Aspirin	2	81mg	uống	viên nén bao tan trong ruột	Viên	5.000
108	NT108	Metoprolol	BDG	25mg	uống	viên nén phóng thích kéo dài	Viên	2.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
109	NT109	Metoprolol succinat	BDG	47,5mg (trương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	2.000
110	NT110	Bisoprolol fumarate	BDG	2,5mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
111	NT111	Clopidogrel	4	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
112	NT112	Perindopril	BDG	5mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
113	NT113	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	BDG	20mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
114	NT114	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	BDG	10mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
115	NT115	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	BDG	5mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
116	NT116	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	BDG	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
117	NT117	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	BDG	97,2mg và 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226,206mg)	uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
118	NT118	Irbesartan	2	150MG	uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
119	NT119	Ivabradine HCL	BDG	5mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
120	NT120	Spinorolacton+ furosemid	4	50/20mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
121	NT121	Trimetazidine	BDG	35mg	uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Viên	3.000
122	NT122	Rivaroxaban	BDG	20mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
123	NT123	Rivaroxaban	BDG	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
124	NT124	Nifedipin	BDG	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	500
125	NT125	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 5,390mg) 5mg	BDG	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
126	NT126	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 8,085mg) 7,5mg	BDG	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
127	NT127	Ambroxol hydrochlorid	4	30mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	5.000
128	NT128	Acetylcystein	4	1000mg/ 10ml	Khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Ống	10.000
129	NT129	Acetylcystein	1	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000
130	NT130	Ambroxol hydrochlorid	4	15mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	30.000
131	NT131	Ambroxol hydrochlorid ; Clenbuterol hydrochlorid	4	30mg; 0,02mg	Uống	Viên nén	Viên	15.000
132	NT132	Ambroxol hydrochlorid; Clenbuterol hydrochlorid	4	7,5mg ; 0,005mg, ống 5ml	Uống	Sirô uống	Ống	10.000
133	NT133	Ambroxol hydrochlorid + Clenbuterol hydrochlorid	4	7,5mg + 5mcg/5ml; 60ml	Uống	Sirô uống	Chai	2.000
134	NT134	Ambroxol hydrochlorid; Clenbuterol hydrochlorid	4	7,5mg ; 0,005mg, lọ 50ml	Uống	Sirô uống	Chai	2.000
135	NT135	Butamirate Citrate	1	7.5MG/5ML	Uống	siro	Hộp	2.000
136	NT136	Butamirate Citrate	2	7,5mg/5ml	Uống	Sirô	Lọ	1.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
137	NT137	Cao khô lá Thường Xuân + Cao khô rễ Hoàng Liên	2	(262,5mg + 87,5mg) /100ml; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	5.000
138	NT138	Codein phosphat, Guaifenesin; Chlorpheniramin maleat	4	Codein phosphat 10mg, Guaifenesin 50mg, Chlorpheniramin maleat 2mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	50.000
139	NT139	Codein + terpin hydrat	4	100mg + 15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	100.000
140	NT140	Codein, Sulfoguaiacol, Grindelia	1	Codein camphosulphonat: 25mg (tương đương 14.93mg codein base), sulfoguaiacol (INN): 100mg, cao mềm Grindelia: 20mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	80.000
141	NT141	Levocetirizin dihydroclorid	4	5mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000
142	NT142	Levodropropizin	2	60mg	Uống	Viên nén	Viên	100.000
143	NT143	Levodropropizine	4	60 mg	Uống	Viên nén	Viên	100.000
144	NT144	Levodropropizin	4	60mg/10ml; 60ml	Uống	Dung dịch uống	lọ	10.000
145	NT145	Levodropropizin	4	60mg/ml; 30ml	Uống	Dung dịch uống	lọ	10.000
146	NT146	Saccharomyces boulardii	4	10 ⁹ CFU	Uống	Thuốc bột	Gói	5.000
147	NT147	Domperidone	1	10mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	1.000
148	NT148	Domperidone	4	1 mg/ml (5ml)	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	2.000
149	NT149	Almagate	2	1,5g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	12.000
150	NT150	Bacillus Clausii	4	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	5.000
151	NT151	Berberin	4	100mg	Uống	Viên nang cứng	viên	5.000
152	NT152	Bismuth subsalicylat	2	262,5mg	Uống	Viên nén nhai,	viên	5.000
153	NT153	Bismuth tripotassium dicitrate	4	300mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	5.000
154	NT154	Dexlansoprazol	2	30 mg	Uống	Viên nang cứng chứa pellets bao tan trong ruột	viên	5.000
155	NT155	Diosmectite	1	3g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	gói	3.000
156	NT156	Drotaverine hydrochloride	1	40 mg	Uống	viên nén	Viên	2.000
157	NT157	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	BDG	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	5.000
158	NT158	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	BDG	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	5.000
159	NT159	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	BDG	10mg	Uống	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Gói	1.000
160	NT160	Esomeprazole natri	BDG	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	Tiêm/Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Lọ	500
161	NT161	Lactobacillus acidophilus; Bacillus subtilis; fructose oligosaccharide	4	(≥ 10 ⁸ CFU + ≥ 10 ⁸ CFU)/g x 100g	Uống	Bột pha uống	Lọ	1.000
162	NT162	Lactulose	BDG	10g/15ml	Uống	dung dịch uống	Gói	5.000
163	NT163	Loperamid	4	2mg	Uống	viên	Viên	5.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
164	NT164	Ngưu nhĩ phong (Daphniphyllum calycinum Benth.) ; Lá liễu (Polygonum hydropiper L.)	3	Lá liễu 1g Ngưu nhĩ phong 2g; gói 8g	Uống	Cốm	Gói	1.000
165	NT165	Omeprazol; Natri bicarbonat	4	20mg; 1100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30.000
166	NT166	omeprazol 40 mg+ sodium natribicarbonat 1100mg	4	40mg,1100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	30.000
167	NT167	Omeprazol; Natri bicarbonat	4	20mg; 1680mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch	Gói	5.000
168	NT168	Omeprazol; Natri bicarbonat	4	40mg; 1680mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch	Gói	5.000
169	NT169	Racecadotril	BDG	30mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	2.000
170	NT170	Racecadotril	BDG	10mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	2.000
171	NT171	Trimebutin maleat	1	200mg.	Uống	Viên nén	Viên	3.000
172	NT172	Arginin HCl	4	1000mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	5.000
173	NT173	Arginin hydroclorid	4	400mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	5.000
174	NT174	Arginin hydroclorid	4	200mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	5.000
175	NT175	L'Ornithin - L aspartate	2	500mg	Truyền TM	Dung dịch cô đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	ống	3.000
176	NT176	L-Arginin L-glutamat	4	3g/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	10.000
177	NT177	L-ornithin – L-aspartat	4	6g	uống	Cốm pha hỗn dịch	gói	10.000
178	NT178	L-Ornithin - L- aspartat	4	3g/4,5g	Đường uống	Thuốc bột uống	Gói	10.000
179	NT179	L-Ornithin L-aspartat	2	3g	Uống	Cốm pha dung dịch uống	Gói	10.000
180	NT180	L-Ornithin L-Aspartat	4	500mg	Uống	viên nén	viên	250.000
181	NT181	L-Ornithin L-Aspartat	4	5g/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	lọ	10.000
182	NT182	L-ornithin L-aspartat; Vitamin B1 ; Vitamin B6; Vitamin C ; Vitamin E	4	80mg; 10mg; 1mg; 75mg; 50mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	10.000
183	NT183	L-ornithine L-aspartate	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
184	NT184	L-ornithine L-aspartate	4	5g/7g	Uống	Cốm pha hỗn dịch	Gói	10.000
185	NT185	L-ornithine L-aspartate	4	5000mg	Uống	Thuốc cốm sủi bọt	Gói	10.000
186	NT186	L-Ornithine L-Aspartate 80mg DL-Alpha tocopheryl acetat 50mg	4	80mg,50mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	50.000
187	NT187	L-Ornithin-L-aspartat	4	Gói bột 4,5g có chứa 3,0g L-Ornithin-L-aspartat	Uống	Thuốc bột uống	Gói	10.000
188	NT188	Phospholipid đậu nành	5	450mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	16.000
189	NT189	Silymarin (dưới dạng cao khô Milk thistle) 70mg + Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 4mg + Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 1,2µg (mcg) + Vitamin B2 (Riboflavin) 4mg + Vitamin B5 (Calci pantothenat) 8mg + Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 4mg + Vitamin PP (Nicotinamid) 12mg	4	70mg + 4mg + 1,2µg (mcg) + 4mg + 8mg + 4mg + 12mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000
190	NT190	Acid amin	2	5%	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	chai	5.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
191	NT191	Acid amin (Dùng cho bệnh nhân suy gan) 8%	2	(2,25g + 2,75g + 1,525g + 0,25g + 0,25g + 1,125g + 0,165g + 2,1g + 1,925g + 1,5g + 0,6g + 2g + 1,25g + 2,25g + 0,035g)/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi	2.000
192	NT192	Acid amin (Dùng cho bệnh nhân suy gan) 8%	2	(4,5g + 5,5g + 3,05g + 0,5g + 0,5g + 2,25g + 0,33g + 4,2g + 3,85g + 3,0g + 1,2g + 4g + 2,5g + 4,5g + 0,07g)/500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi	2.000
193	NT193	Acid amin + glucose + lipid (*)	2	(8% 150ml + 16% 150ml + 20% 75ml)/Túi 375ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	500
194	NT194	Acid glycyrrhizic (dưới dạng amoni glycyrrhizat) ; DL-Methionine; Glycin	4	25mg+25mg+25mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
195	NT195	Calci ascorbat khan; Lysin hydroclorid; Acid ascorbic	4	250mg+ 141,7mg+ 136,6mg/10ml	uống	Dung dịch uống	ÔNG	5.000
196	NT196	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Valin	4	952mg + 1904mg + 1144mg	Uống	Thuốc cốm	GÓI	5.000
197	NT197	Calci Carbonat	2	Calci (dưới dạng calci carbonat 1250mg) 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
198	NT198	Coenzym Q10 (Ubidecarenon)	4	30mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	10.000
199	NT199	Acid ascorbic, kẽm nguyên tố	4	100mg/5ml, 10mg/5ml	uống	dung dịch uống	ống	10.000
200	NT200	Cao lá bạch quả hàm lượng Cao rễ Đinh Lăng hàm lượng	3	40mg+120mg/ống 8ml	Uống	Cao lỏng	Ống	10.000
201	NT201	kẽm nguyên tố	4	8mg/5ml	dung dịch uống	Dung dịch siro uống	ống	10.000
202	NT202	Kẽm sulfat	4	4mg/ml, 5ml	Uống	Dung dịch	Ống	10.000
203	NT203	L- Citrulline DL-Malate	4	1000mg/10ml	Đường uống	Dung dịch uống	Gói	10.000
204	NT204	Lysin HCL; Thiamin HCL; Riboflavin natriphosphat; Pyridoxin HCL; Cholecalciferol; D, L-alpha-Tocopheryl acetat; Niacinamid; Dexpanthenol; Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat	4	(300mg+3mg+3.5 mg+6mg+400IU+ 15mg+20mg+10mg+13mg)15mlx7,5 m	uống	Dung dịch uống	Viên	150.000
205	NT205	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	4	50mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	10.000
206	NT206	Vitamin A+ Vitamin D3+ Vitamin E+ Vitamin C+ Vitamin B1+ Vitamin B2+ Vitamin B6+ L-Lysin HCL+ Calci glycerophosphat	4	(1000IU+ 100IU+ 10mg+ 12mg+ 3mg+ 3mg+ 2mg+ 200mg+ 210mg)/ 10ml	uống	Dung dịch uống	Ống	10.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
207	NT207	Sắt (III) (dưới dạng iron (III) hydroxide polymaltose complex 34%)	4	1500mg/30ml	uống	Dung dịch uống dạng giọt	Chai	1.000
208	NT208	Dexpanthenol + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Riboflavin + Thiamin hydroclorid	4	(5mg; 2mg; 20mg; 2mg; 3mg)/1,5g, gói 1,5g	Uống	Thuốc cốm	gói	50.000
209	NT209	Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat); Thiamine hydrochloride; Riboflavine sodium phosphate; Pyridoxine hydrochloride; Cholecalciferol; Alpha tocopheryl acetate; Nicotinamide; Dexpanthenol; Lysin hydrochloride	4	(1mg + 8,67mg + 1mcg + 0,67mg + 20mg + 1,33mg + 0,4mg + 0,23mg + 0,2mg)/ml x 7,5ml	uống	Dung dịch uống	ống	35.000
210	NT210	Phospholipid đậu nành	5	450mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	10.000
211	NT211	Pyridoxin hydroclorid	4	50MG	uống	Viên nang	Viên	3.000
212	NT212	Sắt fumarate; Acid folic; Cyanocobalamin 0,1%; Lysine hydrochloride	4	30,5mg; 0,2mg; 0,1% 1mg; 200mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	10.000
213	NT213	Sắt III (dưới dạng sắt protein succinylat 800mg)	4	40mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
214	NT214	Thiamin mononitrat + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Riboflavin	4	4,85mg + 20mg + 2 mg + 2mg	Đường uống	Thuốc cốm uống	Gói	10.000
215	NT215	Thiamin mononitrat ; Pyridoxin hydroclorid ; Riboflavin ;	4	4,85mg; 2mg; 2mg; 20mg	Đường uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
216	NT216	Thymomodulin	2	80mg	Uống	viên nang cứng	Viên	25.000
217	NT217	Thymomodulin	4	60mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Ống	25.000
218	NT218	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin PP + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Sắt sulfat + Lysine HCl + Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	4	300IU+ 50IU +3mg +3mg+ 10mg+3mg + 5mcg+ 16,5mg 25mg+ 5mg +5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	10.000
219	NT219	Vitamin A; Vitamin D3; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin B3; Vitamin B12; Lysin hydroclorid; Calci; + Sắt; Magnesi	4	1000IU; 270IU; 2mg; 2mg; 2mg; 8mg; 3mcg; 30mg; 20mg; 1,5mg; 1mg	Đường uống	Viên nang mềm	Viên	10.000
220	NT220	Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	4	125mg; 125mg; 500µg	Viên nang cứng	Viên nang cứng	Viên	20.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
221	NT221	Rutin; Vitamin B12; Thiamin nitrat ; Sắt fumarate ; Vitamin E ; Bột rễ Ginseng ; Vitamin C ; Kali sulfat ; Đồng gluconat ; Mangan sulphat monohydrat ; Vitamin B2 ; Calci pantothenat ; Nicotinamid ; Pyridoxin hydroclorid ; Calci carbonat ; Kẽm sulphat monohydrat ; Vitamin A ; Cholecalciferol	1	20mg + 6mcg + 2mg + 54,76mg + 30,2mg + 40mg + 60mg + 17,83mg + 14,29mg + 3,08mg + 2mg + 13,75mg + 20mg + 2mg + 225mg + 10,98mg + 2,775mg + 10mcg	uống	Viên nang mềm	viên	10.000
222	NT222	Magnesi lactat dihydrat, Pyridoxin hydroclorid	1	470mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
223	NT223	Human Albumin	1	200 g/l, 50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Chai	1.000
224	NT224	Vitamin B1, B2, B6, B12, B8, B9, B5, B3, vitamin C, Calci, Magnesi, Zinc	5	Vitamin B1: 15 mg; B2: 15 mg; B6: 10 mg; B12: 0,01 mg; B3: 50 mg; B5: 23 mg; B8: 0,15 mg; B9: 0,4 mg; C: 500 mg; Calcium: 100 mg; Magnesium: 100 mg; Zinc: 10 mg	Uống	Viên sủi	viên	10.000
225	NT225	Human Albumin	1	10g/50ml (20%), lọ 50 ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền	Lọ	1.000
226	NT226	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	1	(6g; 6g; 5g; 3g)/100ml	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Nhũ tương tiêm truyền	Chai	2.000
227	NT227	Glycyrrhizin (dưới dạng Glycyrrhizinate ammonium) + Glycin + L-cystein hydroclorid (dưới dạng L-cystein hydroclorid monohydrat)	4	(20mg+200mg+10 mg)/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	5.000
228	NT228	Dầu cá ngừ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid; Docosahexaenoic acid; Omega - 3 marine triglycerides)	1	1g (60mg + 260mg + 320mg)	Uống	Viên nang mềm	Viên	10.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
229	NT229	Calci (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) + Phospho (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) + Vitamin D3 (dưới dạng Dry Vitamin D3 Type 100 CWS)+ Vitamin K1 (dưới dạng Dry Vitamin K1 5% SD)	5	120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Uống	Viên nang cứng	Viên	15.000
230	NT230	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate)	4	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
231	NT231	METFORMIN 500	2	500mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	Viên	5.000
232	NT232	Gliclazide	BDG	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	5.000
233	NT233	Povidone-iodine 1%	1	125ml	Súc miệng	Dung dịch súc họng và súc miệng	Chai	5.000
234	NT234	Chlorhexidin digluconat	4	0,2% Chai 125 ml	Súc miệng	Dung dịch dùng ngoài (nước súc miệng)	Chai	1.000
235	NT235	Beta-glycyrrhetic acid + Dequalinium clorid + Hydrocortison acetat + Lidocain hydroclorid + Tyrothricin	4	(0,6mg + 1mg + 0,6mg + 1mg + 4mg)/ml x 10ml	Xịt họng	Dung dịch/hỗn dịch xịt họng, hộp 1 lọ x 10ml	Chai	5.000
236	NT236	Natriclorid 0.9%	4	5ml	nhỏ mũi, nhỏ mắt	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	lọ	50.000
237	NT237	Oxymetazoline	4	7,5mg/15ml	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Lọ	500
238	NT238	Natri clorid 3%	4	5ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	ống	5.000
239	NT239	Natri clorid	4	9 mg/ml	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Lọ	3.000
240	NT240	Natri clorid	4	19 mg/ml	Xịt mũi	Hộp 1 lọ 50ml, Dung dịch xịt mũi	Lọ	3.000
241	NT241	Natri clorid (muối biển) 6.5mg, muối sulfur, acid hyaluronic	4	6.5mg	Xịt mũi	Hộp 1 lọ 50ml, Dung dịch xịt mũi	Lọ	200
242	NT242	Xylometazolin Hydrochlorid	4	0,05%	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Lọ	5.000
243	NT243	Xylometazolin Hydrochlorid	4	1mg/ml	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Lọ	5.000
244	NT244	Natri clorid (muối biển)	4	0.9%	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Lọ	500
245	NT245	Cinnarizine	1	25 mg	Uống	Viên nén, Viên nén bao phim	Viên	10.000
246	NT246	Ginkgo biloba, đinh lăng	2	Ginkgo biloba 300mg, đinh lăng 100mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	10.000
247	NT247	Cochicine	1	1mg	uống	Viên nén	viên	5.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
248	NT248	Lá Sen; Lá Vông nem; Lạc tiên; Bình vôi; Trinh nữ	4	Cao Bình vôi (tương đương với củ Bình vôi 150mg) 49,5mg ; Cao Mimosa (tương đương với: Lá Sen 180mg; Lạc tiên 600mg; Lá vông nem 600mg; Trinh nữ 638mg) 242mg	Uống	Viên bao phim	Viên	2.000
249	NT249	Nicergolin	1	10mg	Uống	viên nén bao phim	Viên	2.000
250	NT250	Cholin alfoscerat	4	600mg	uống	viên nang mềm	viên	5.000
251	NT251	Cholin alfoscerat	4	800mg	Uống	Viên nang mềm	viên	5.000
252	NT252	Piracetam	4	1200mg/6ml	uống	dung dịch uống	gói	10.000
253	NT253	Cao khô lá sen, cao khô lá vông	4	80mg, 100mg	uống	viên nén bao phim	Viên	5.000
254	NT254	Glucosamin	4	750mg	uống	thuốc cốt	Gói	5.000
255	NT255	Clopidogrel	4	75mg	uống	viên nén	Viên	5.000
256	NT256	N-Acetyl-dl-leucin	1	500mg	uống	Viên nén	Viên	5.000
257	NT257	Nucleo CMP forte	1	Cytidine-5'-monophosphate disodium (CMP, muối natri) 10mg; Uridine-5'-triphosphate trisodium (UTP, muối natri) ; Uridine-5'-diphosphate disodium (UDP, muối natri); Uridine-5'-monophosphate disodium (UMP, muối natri) 6mg; (tương đương Uridine 2,660mg)	TIÊM	Dung dịch tiêm	Ống	5.000
258	NT258	Nucleo CMP forte	1	•Cytidin-5'-Disodium Monophosphat có hàm lượng 5 mg. •Uridine (UTP trisodium, UDP disodium, UMP disodium) có hàm lượng 3 mg	uống	Viên nén	Viên	15.000
259	NT259	Glucosamin	1	750mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
260	NT260	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin hydrochlorid)	1	750mg	uống	Viên nang cứng	Viên	10.000
261	NT261	Citicoline	1	1000mg, ống 4ml	tiêm	Dung dịch tiêm	ống	5.000
262	NT262	Cao bạch quả (Ginkgo biloba extract); Vitamin B1 (Thiamin Nitrat); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin PP (Nicotinamid)	4	40mg + 10mg + 5mg + 5mg + 10mg	uống	Viên nang mềm	Viên	10.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
263	NT263	Cao Pygeum africanum	3	100mg	uống	Viên nang mềm	Viên	10.000
264	NT264	Nicergoline	4	30 mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
265	NT265	Vinpocetin	1	10mg.	uống	Viên nén	Viên	10.000
266	NT266	Ammonium glycyrrhizate DL-methionine Glycine	5	35mg; 25mg; 25mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	10.000
267	NT267	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folii Ginkgonis siccum)	2	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
268	NT268	Citicolin	2	1000mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	túi	5.000
269	NT269	Betahistine dihydrochloride	BDG	16mg	uống	Viên nén	Viên	5.000
270	NT270	Betahistine dihydrochloride	BDG	24mg	uống	Viên nén	Viên	5.000
271	NT271	Choline Alfoscerate	1	1000mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	ống	5.000
272	NT272	Piracetam	BDG	800mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
273	NT273	Ursodeoxycholic acid	2	300mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000
274	NT274	Galantamin Hydrobromid	1	5mg (dạng muối)	Uống	Viên nén	Viên	5.000
275	NT275	Nước tinh khiết, Propylene glycol, Dung dịch Nano bạc, Citric Acid, Chitosan Glycerin hydroxyethylcellulose, Nipagin, Propylparaben, Azadirachta indica extract, Kẽm salicylate	1	25g	Bôi	Gel	Lọ	1.000
276	NT276	Povidon Iod	1	2,5g/25ml	Sát khuẩn	Dung dịch	Lọ	2.000
277	NT277	Diclofenac	1	20g	Bôi	gel	tuýp	100
278	NT278	Aciclovir	4	5%/5g	Bôi	Kem bôi da	tuýp	200
279	NT279	Gentamicin, Betamethasone dipropionate, Clotrimazole	4	10g	Bôi	Gel	tuýp	500
280	NT280	Methyl salicylate, Đinh hương, Long não, Eucalytol, Menthol	-	20g	Bôi	Cao	Lọ	300
281	NT281	Babyhaler	-	-	-	-	Cái	200
282	NT282	Betamethasone + dexchlorpheniramin	4	(Betamethasone 2,5mg + dexchlorpheniramin dạng muối 20mg)/50ml	Uống	Siro	Lọ	3.000

Phụ lục 3.
MẪU BẢN CAM KẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: BỆNH VIỆN PHỔI NGHỆ AN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, chúng tôi, Công ty.....xin cam kết các nội dung sau:

1. Đảm bảo yêu cầu về mặt pháp lý của công ty

- Hạch toán tài chính độc lập.
- Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chỉ trả theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế đối với nhà nước đến hết năm tài chính 2025.
- Toàn bộ thông tin cung cấp trong hồ sơ chào giá là chính xác và chịu trách nhiệm về pháp lý trước Bệnh viện và pháp luật về tính hợp lệ và hợp pháp của tất cả các tài liệu kèm theo trong hồ sơ chào giá.

2. Đảm bảo yêu cầu về cung ứng

- Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong hợp đồng.
- Trong trường hợp giấy phép lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hay hồ sơ gia hạn hiệu lực số đăng ký của hàng hóa bị hết hạn, chúng tôi xin đảm bảo sẽ cung cấp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu và cung ứng đủ số lượng hàng hóa theo yêu cầu của Bệnh viện
- Sản phẩm đã cung ứng cho nhà thuốc Bệnh viện có hạn dùng còn lại dưới 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 1 năm trở lên, ¼ hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 1 năm, chúng tôi cam kết đổi lại sản phẩm có hạn dùng mới theo yêu cầu của Bệnh viện.
- Tại thời điểm cung cấp hàng hóa, Thuốc cung ứng cho Nhà thuốc Bệnh viện hợp pháp về lưu hành. Trong trường hợp thuốc bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành hoặc có thông báo thu hồi thì phải có văn bản thông báo cho Bệnh viện.

3. Đảm bảo về giá

- Cam kết cung ứng giá theo đúng giá trong hợp đồng đã thỏa thuận. Tuân thủ các quy định kê khai, kê khai lại hoặc công bố, công bố lại giá bán buôn theo quy định của luật hiện hành.

- Giá thuốc bán vào nhà thuốc Bệnh viện: Đối với các thuốc có trong Danh mục trúng thầu của Bệnh viện, giá bán vào không được cao hơn giá thuốc trúng thầu cùng thời điểm; đối với thuốc không có trong Danh mục trúng thầu của Bệnh viện, giá bán vào không được cao hơn giá trúng thầu của chính thuốc đó đã trúng thầu tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến trung ương trong vòng 12 tháng; trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia trong thời hạn của hợp đồng hoặc thỏa thuận khung mua sắm tập trung tính đến trước thời điểm mua thuốc. Đơn giá đề xuất của một sản phẩm không cao hơn giá trúng thầu thấp nhất của sản phẩm đó theo các quyết định trúng thầu tại các cơ sở y tế tìm thấy được trên website Cục Quản lý Dược (<https://dav.gov.vn/>) và trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (<https://muasamcong.mpi.gov.vn/>) tại thời điểm bệnh viện lựa chọn hồ sơ báo giá.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Bệnh viện./.

Đại diện hợp pháp của công ty

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

